

Bản án số: 16/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 04 - 8 - 2022
V/v tranh chấp chia tài sản chung
sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tư

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Kiều Duyên

Ông Lê Nguyên Khoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Ni – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Trần Ngọc Bích –
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử
phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2022/TLPT - HNGĐ, ngày 24 tháng 6
năm 2022 về “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 31/2022/HNGĐ-ST ngày 26
tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm: 21/2022/QĐ-PT ngày 01
tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị T, sinh năm 1960. Nơi cư trú: Số 108 ấp X, xã
Y, huyện Z1, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

Địa chỉ liên hệ: Số 220/19 đường 14/9 X2, Y2, thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Ông Đoàn Văn T1, sinh năm 1955. Nơi cư trú: Số 240/52/1 đường
14/9 X2, Y2, thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

- Người đại diện theo ủy quyền bị đơn: Ông Lê Văn V, sinh năm 1972. Nơi cư trú: ấp X3, xã Y3, huyện Z4, tỉnh Vĩnh Long.(Có mặt).

(Theo văn bản ủy quyền ngày 29/7/2022).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đoàn Ngọc Nh, sinh năm 1987. Nơi cư trú: Số nhà B108 The Oasis khu phố X5, phường Y5, thành phố Z5, tỉnh Bình Dương (Vắng mặt).

2. Ông Đoàn Văn B, sinh năm 1950. Nơi cư trú: Số 240/52/1 đường 14/9 X2, Y2, thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

3. Ông Mai Tấn Kh, sinh năm 1979 (chết ngày 01/12/2021).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của ông Kh:

3.1 Ông Mai Văn L, sinh năm 1958 (Vắng mặt).

3.2 Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1953 (Vắng mặt).

Cùng cư trú: Ấp X6, xã Y6, huyện Z4, tỉnh Vĩnh Long.

3.3 Mai Tứ Q, sinh ngày 15/01/2005 (Vắng mặt).

3.4 Mai Phú Q1, sinh ngày 10/02/2010 (Vắng mặt).

Cùng cư trú: Số 61 đường X7 phường Y7, thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của ông L, bà Th, Tứ Q, Phú Q1: Bà Đặng Thị Hồng V, sinh năm 1981. Nơi cư trú: Số 144/34 đường 14/9, Y2, thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

(Theo văn bản ủy quyền ngày 18/01/2022).

Do có kháng cáo của:

1. Bà Đoàn Thị T – Là nguyên đơn.

2. Ông Đoàn Văn T1 – Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/5/2020; đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 17/7/2020 và quá trình giải quyết vụ án, bà Đoàn Thị T cùng người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà T và ông Đoàn Văn T1 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1987, đăng ký kết hôn trễ hạn theo Giấy chứng nhận kết hôn ngày 31/12/2002. Bà T, ông T1 đã ly hôn theo Bản án số 77/2019/HN-ST ngày 29/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Z, Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 03/2020/QĐ-PT ngày 15/01/2020 do ông T1 rút đơn kháng cáo, tài sản chung vợ chồng chưa yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau khi ly hôn

của bà T, ông T1 như sau:

- Quyền sử dụng đất cùng 01 ngôi nhà ở cấp 4 gắn liền tại thửa đất 666, tờ bản đồ 32, diện tích $768,3m^2$ (trong đó: đất ở $120m^2$, đất trồng cây lâu năm $648,3m^2$), địa chỉ: X2, Y2, thành phố Z do hộ ông Đoàn Văn T1 đứng tên.

- Quyền sử dụng đất thửa 118, tờ bản đồ 35, diện tích $144,8m^2$, mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ: X2, Y2, thành phố Z do hộ ông Đoàn Văn T1 đứng tên.

- Quyền sử dụng đất thửa 485, tờ bản đồ 16, diện tích $440,3m^2$, mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ: ấp X7, xã Y, huyện Z1, tỉnh Vĩnh Long do bà Đoàn Thị T đứng tên.

- Quyền sử dụng đất thửa 472, tờ bản đồ 16, diện tích $3.920m^2$, mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ: ấp X7, xã Y, huyện Z1, tỉnh Vĩnh Long do bà Đoàn Thị T đứng tên.

Ông T1 đang quản lý, sử dụng 04 thửa đất nêu trên. Bà T yêu cầu chia đôi tài sản chung, bà T nhận hiện vật các thửa đất 485, 472, 118 và một phần thửa 666 theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 01/6/2021 là chiết thửa 666-3 = $18,2m^2$, chiết thửa 666-4 = $146,8m^2$. Bà T giao ông T1 nhận hiện vật nhà ở cấp 4 gắn chiết thửa 666-1 diện tích $115,7m^2$, chiết thửa 666-2 diện tích $471,5m^2$. Bên nào nhận hiện vật tài sản nhiều hơn thì thanh toán lại bên kia bằng giá trị tương ứng phần hiện vật tài sản nhận nhiều hơn. Các tài sản khác như 01 bộ li quăng gỗ thao lao, 01 tủ thờ gỗ thao lao, 01 tủ quần áo ngăn gỗ thao lao, 01 tủ ly sườn kính, 01 bộ ghế salon gỗ thao lao, 01 xe mô tô Wave màu đỏ, bà T đồng ý giao ông T1 sở hữu, không tranh chấp.

Tại Biên bản hòa giải ngày 13/10/2021 và quá trình giải quyết vụ án, ông Đoàn Văn T1 trình bày:

Nguồn gốc các thửa đất 666, 118 từ cha, mẹ ông T1 (ông Đoàn Văn Q2, bà Phan Thị Đ) chết để lại ông T1 sử dụng; các thửa 485, 472 được bà T, ông T1 nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân từ tài sản tích góp chung vợ chồng. Ông T1 không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T, yêu cầu tiếp tục quản lý, sử dụng, sở hữu toàn bộ tài sản, quyền sử dụng tại 04 thửa đất 666, 118, 485, 472, không đồng ý chia bà T.

Cuối năm 2019, ông T1 thỏa thuận bằng lời nói chuyển nhượng ông Đoàn

Văn B là anh ruột ông T1 một phần đất và ông B xây dựng 01 nhà ở cấp 4 liền kề căn nhà số 240/52/1. Ông T1 đồng ý cùng ông B thực hiện thủ tục tách thửa đất, không phát sinh tranh chấp với ông Ba trong vụ án này.

Đối với thửa đất 118, vào cuối năm 2019, ông T1 chuyển nhượng ông Kh số tiền 100.000.000 đồng, đã nhận cọc từ ông Kh số tiền 50.000.000 đồng. Nay ông T1 đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng thửa đất 118, yêu cầu người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Kh do bà Vân đại diện trả tiếp ông T1 số tiền 50.000.000 đồng, trường hợp vô hiệu hợp đồng thì ông T1 trả lại số tiền 50.000.000 đồng cọc đã nhận.

Tại Biên bản hòa giải ngày 13/10/2021 và quá trình giải quyết vụ án, ông Đoàn Văn B trình bày:

Khoảng cuối năm 2019, ông Ba có thỏa thuận nhận chuyển nhượng của ông T1 một phần đất và xây dựng 01 nhà ở cấp 4 liền kề căn nhà ông T1 đang ở gồm nhà chính diện tích 66,24m², kết cấu khung bê tông cốt thép, có trần, nền gạch men, vách tường cùng 01 nhà phụ diện tích 16,1m² thuộc thửa 666. Thủ tục tách thửa đất giữa ông T1 với ông B sẽ được ông T1, ông B thỏa thuận giải quyết với nhau khi Tòa án giải quyết xong vụ án chia tài sản chung ông T1 với bà T, không yêu cầu độc lập. Ý kiến ông B cùng ý kiến ông T1, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Ông B bảo lưu ý kiến này suốt quá trình giải quyết vụ án, đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt ông Ba suốt quá trình tiến hành tố tụng, các phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm.

Tại Đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 09/11/2021, chị Đoàn Ngọc Nh trình bày:

Chị Nh là con ruột ông T1, bà T có hỗ trợ ông T1, bà T số tiền 100.000.000 đồng để sửa chữa nhà. Chị Nh không tranh chấp số tiền 100.000.000 đồng này và đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt chị Nh suốt quá trình tiến hành tố tụng.

Tại Đơn yêu cầu độc lập đề ngày 25/10/2021 và quá trình giải quyết vụ án, ông Mai T1 Kh trình bày:

Khoảng cuối năm 2019, ông Kh và ông T1 viết giấy tay thỏa thuận ông T1 chuyển nhượng ông Kh thửa đất 118 giá 300.000.000 đồng, đã giao tiền ông T1 nhận 300.000.000 đồng. Tuy nhiên, thủ tục chuyển nhượng không thực hiện được do ông T1 không giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Kh yêu

cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 118; trường hợp không tiếp tục hợp đồng thì yêu cầu ông T1, bà T trả lại ông Kh số tiền 300.000.000 đồng cùng tiền lãi theo mức lãi suất pháp luật quy định.

Ngày 27/10/2021, ông Kh nhận Thông báo nộp tạm ứng án phí yêu cầu độc lập nhưng chưa nộp, đến ngày 01/12/2021, ông Kh bị bệnh chết.

Tại Đơn yêu cầu độc lập đề ngày 09/02/2022 và quá trình giải quyết vụ án, ông Mai Văn L, bà Nguyễn Thị Th, Mai Tứ Q, Mai Phú Q1, bà Đặng Thị Hồng V trình bày:

Bà V và ông Kh đã thuận tình ly hôn theo Quyết định số 233/2020/QĐST-HNGĐ ngày 19/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Z4, tỉnh Vĩnh Long. Hàng thừa kế thứ nhất của ông Kh gồm cha, mẹ ruột là ông Mai Văn L, bà Nguyễn Thị Th, hai người con tên Mai Tứ Q, Mai Phú Q1 và không còn người nào khác.

Bà V xác định những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Kh yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 118 với ông T1. Số tiền ông Kh đã giao ông T1 theo ông T1 trình bày nhận 50.000.000 đồng thì bà V đồng ý. Trường hợp yêu cầu độc lập không được chấp nhận thì yêu cầu ông T1 trả lại số tiền 50.000.000 đồng đã nhận cùng tiền lãi theo mức lãi suất pháp luật quy định.

**Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 31/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định như sau:*

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 165, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 29, 33, 34, 35, 37, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 122, 129, 131, 212, 213, 500, 502, 503 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 9 Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị T.

- Công nhận ông Đoàn Văn T1 sở hữu, sử dụng thửa đất 666, tờ bản đồ 32, diện tích 768,3m² (trong đó: đất ở 120m², đất trồng cây lâu năm 648,3m²), địa chỉ: X2, Y2, thành phố Z và một ngôi nhà ở cấp 4 mang số 240/52/1 (gồm nhà chính diện tích 75,99m², kết cấu khung cột bê tông cốt thép, mái tole, có trần, vách tường độc lập, nền lát gạch men; nhà phụ diện tích 13,78m², kết cấu khung cột đúc + thép hộp, mái tole, không trần, nền láng xi măng + gạch tàu, vách tole + lưới B40) cùng cây trồng gồm 15 cây dừa 15 năm tuổi, 15 cây dừa 04 năm tuổi, 01 cây mít 05 năm tuổi, 01 cây mít 10 năm tuổi.

- Buộc ông Đoàn Văn T1 giao bà Đoàn Thị T sở hữu, sử dụng quyền sử dụng đất thửa đất 118, tờ bản đồ 35, diện tích 144,8m², mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ: X2, Y2, thành phố Z.

- Buộc ông Đoàn Văn T1 giao bà Đoàn Thị T sở hữu, sử dụng quyền sử dụng đất thửa 472, diện tích 3.920m² và thửa 485, diện tích 440,3m², cùng tờ bản đồ 16, mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ: ấp X7, xã Y, huyện Z1, tỉnh Vĩnh Long.

- Buộc ông Đoàn Văn T1 thanh toán lại bà Đoàn Thị T số tiền 172.122.400 đồng (một trăm bảy mươi hai triệu một trăm hai mươi hai ngàn bốn trăm đồng), trong đó: 40% giá trị thửa đất 666 là 118.016.400 đồng (một trăm mười tám triệu không trăm mười sáu ngàn bốn trăm đồng) + 50% giá trị nhà ở số 240/52/1 trên thửa 666 là 54.106.000 đồng (năm mươi bốn triệu một trăm lẻ sáu ngàn đồng).

- Buộc bà Đoàn Thị T thanh toán lại ông Đoàn Văn T1 số tiền 190.809.000 đồng (một trăm chín mươi triệu tám trăm lẻ chín ngàn đồng), trong đó: 60% giá trị thửa đất 118 là 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) + 50% giá trị hai thửa đất 485, 472 là 130.809.000 đồng (một trăm ba mươi triệu tám trăm lẻ chín ngàn đồng).

Công nhận ông Đoàn Văn T1 sở hữu các tài sản gồm 01 bộ li quăng gỗ thao lao, 01 tủ thờ gỗ thao lao, 01 tủ quần áo ngăn gỗ thao lao, 01 tủ ly sườn kính, 01 bộ ghế salon gỗ thao lao, 01 xe mô tô Wave màu đỏ.

Các đương sự liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện kê khai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản theo pháp luật quy định.

Đính kèm Trích đo bản đồ địa chính khu đất các ngày 01/6/2021, 24/5/2021

của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Z; Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 31/12/2020 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Z1, tỉnh Vĩnh Long; các Biên bản định giá tài sản và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 08/9/2020, 27/10/2020, 11/5/2021, 06/12/2021.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Mai Văn Lực, bà Nguyễn Thị Th, Mai Tứ Q, Mai Phú Q1.

- Vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (văn bản viết tay, không đề thời gian lập văn bản) giữa ông Đoàn Văn T1 với ông Mai T1 Kh quyền sử dụng đất thửa 118, tờ bản đồ 35, diện tích 144,8m², địa chỉ: X2, Y2, thành phố Z.

- Buộc ông Đoàn Văn T1 trả lại ông Mai Văn L, bà Nguyễn Thị Th, Mai Tứ Q, Mai Phú Q1 số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

3. Dành cho ông Đoàn Văn B một vụ kiện dân sự khác với ông Đoàn Văn T1 về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất phần đất gần nhà ở của ông Đoàn Văn B tại thửa 666, tờ bản đồ số 32 nếu ông Đoàn Văn B, ông Đoàn Văn T1 không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí; về chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 10/5/2022 nguyên đơn Đoàn Thị T kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, công nhận và buộc ông T1 giao cho bà T được quyền sử dụng thửa đất 118, tờ bản đồ 35, diện tích 144,8m², mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ: X2, Y2, thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long; thửa 472, diện tích 3.920m² và thửa 485, diện tích 440,3m², cùng tờ bản đồ 16, mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ: ấp X7, xã Y, huyện Z1, tỉnh Vĩnh Long; thửa 666 diện tích 165m² (trong đó yêu cầu được nhận 50m² loại đất ở và 115m² loại đất trồng cây lâu năm) tọa lạc tại X2, Y2, thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long. Bà T đồng ý hoàn lại tiền chênh lệch cho ông T1.

- Ngày 16/5/2022 bị đơn Đoàn Văn T1 kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Không đồng ý với toàn bộ quyết định của bản án sơ thẩm, không đồng ý chia tài sản là quyền sử dụng đất cho bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn Đoàn Thị T rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo, yêu cầu giữ nguyên án sơ thẩm.

Bị đơn Đoàn Văn T1 và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Lê Văn V không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà T, chỉ đồng ý chia cho bà T 20% của 04 thửa đất trên. Ông T1 nhận thửa 666, 472, 485 và đồng ý giao cho bà T thửa 118.

Vị Kiểm sát viên - Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến về tính có căn cứ và hợp pháp việc kháng cáo của nguyên đơn Đoàn Thị T, bị đơn Đoàn Văn T1; về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm; Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về phần bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo và đề nghị: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà T; Không chấp nhận kháng cáo của ông T1; Giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 10/5/2022, 16/5/2022 bà Đoàn Thị T và ông Đoàn Văn T1 kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn luật định. Nên đơn kháng cáo của bà T và ông T1 được xem xét theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Đoàn Thị T rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo nên đình chỉ xét xử phúc thẩm.

[2.2] Xét kháng cáo của ông T1 chỉ đồng ý chia cho bà T 20% đối với thửa đất 118 tờ bản đồ 35, diện tích 144,8m², mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc X2, Y2, thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long; thửa 472 diện tích 3.920m² và thửa 485, diện tích 440,3m², cùng tờ bản đồ 16, mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc ấp X7, xã Y, huyện Z1, tỉnh Vĩnh Long và thửa 666 tờ bản đồ 32, diện tích 768,3m² (trong đó: đất ở 120m², đất trồng cây lâu năm 648,3m²), tọa lạc X2, Y2, thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long có gắn căn nhà cấp 4 . Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguồn gốc các thửa đất 666, 118 của cha, mẹ ông T1 là ông Đoàn Văn Quý, bà Phan Thị Điều chết để lại. Ông T1 đứng tên đại diện hộ gia đình kê khai, đăng ký qua các tư liệu đo đạc về đất đai từ năm 1975 đến nay. Tại Công văn số

868/UBND-NC ngày 24/3/2021, Ủy ban nhân dân thành phố Z thể hiện ông T1, bà T đã đăng ký tại các thửa đất 666, 118. Vì vậy, có căn cứ xác định thửa đất 666, 118 là tài sản chung của ông T1, bà T. Do nguồn gốc thửa đất 666, 118 do cha và mẹ ông T1 để lại nên công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung của ông T1 nhiều hơn nên ông T1 nhận 60%, bà T nhận 40% giá trị đất là có căn cứ. Đối với căn nhà cấp 4 mang số 240/52/1 gắn trên thửa đất 666 là tài sản chung do ông T1 và bà T cùng tạo lập nên chia đôi là có căn cứ.

Xét thửa 666, tờ bản đồ 32, diện tích $768,3m^2$ (trong đó: đất ở $120m^2$, đất trồng cây lâu năm $648,3m^2$), tọa lạc tại X2, Y2, thành phố Z có nguồn gốc của cha, mẹ ông T1, trên thửa đất có gắn căn nhà cấp 4 mang số 240/52/1, hiện do ông T1 đang quản lý, sử dụng thửa đất và căn nhà, nhận thấy mâu thuẫn giữa ông T1 và bà T trầm trọng, thường xuyên cãi vã, hiện tại bà T đang sinh sống tại ấp X7, xã Y, huyện Z1, tỉnh Vĩnh Long nên giao cho ông T1 quản lý và sử dụng trọn thửa 666, buộc ông T1 hoàn lại cho bà T 40% giá trị đất và 50% giá trị nhà theo Biên bản định giá tài sản ngày 08/9/2020. Cụ thể: Thửa đất 666 có đơn giá đất ở là $1.000.000$ đồng/ m^2 , thành tiền $120m^2 \times 1.000.000$ đồng/ m^2 = $120.000.000$ đồng; đơn giá đất trồng cây lâu năm 270.000 đồng/ m^2 , thành tiền $648,3m^2 \times 270.000$ đồng/ m^2 = $175.041.000$ đồng; tổng cộng: $295.041.000$ đồng. Buộc ông T1 chia bà T 40% giá trị là $118.016.400$ đồng.

Căn nhà cấp 4 mang số 240/52/1 gắn trên thửa đất 666 có tổng diện tích $89,77m^2$ có giá trị theo định giá $108.212.016$ đồng, buộc ông T1 thanh toán lại bà T 50% giá trị nhà là $54.106.000$ đồng.

Đối với thửa đất 118, tờ bản đồ 35, diện tích $144,8m^2$, tọa lạc tại X2, Y2, thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long ông T1 không nhu cầu sử dụng thửa 118 nên đã chuyển nhượng ông Kh. Bà T yêu cầu được nhận thửa 118 để có nơi ổn định cuộc sống nên giao cho bà T được quản lý, sử dụng thửa 118, buộc bà T thanh toán lại ông T1 60% giá trị thửa đất (theo giá ông T1 chuyển nhượng cho ông Kh là $100.000.000$ đồng) tương đương số tiền là $60.000.000$ đồng.

Đối với các thửa đất thửa 472, diện tích $3.920m^2$ và thửa 485, diện tích $440,3m^2$, cùng tờ bản đồ 16, mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ: ấp X7, xã Y, huyện Z1, tỉnh Vĩnh Long ông T1, bà T nhận chuyển nhượng, đăng ký, kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ tư liệu đo đạc Chương trình đất đến nay là trong thời kỳ hôn nhân của bà T, ông T1 nên đây là tài sản chung bà

T, ông T1 quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nguyên nhân dẫn đến ly hôn của bà T, ông T1 do bất đồng trong cuộc sống, thường xuyên xảy ra cãi vã nên cả hai đều cùng vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi thửa 585, 472 cho ông T1 bà T, giao cho bà T được quản lý và sử dụng đất, buộc bà T có nghĩa vụ thanh toán cho ông T1 50% giá trị tài sản chung là có căn cứ. Xét thấy bà T nguyện vọng được nhận hai thửa đất 485, 472 để có điều kiện canh tác, ổn định cuộc sống vì hiện bà T làm thuê, giúp việc gia đình, thu nhập không ổn định, hiện bà T đang cư trú tại quê nhà ấp X7, xã Y, huyện Z1, tỉnh Vĩnh Long. Hai thửa đất 485, 472 có địa chỉ tại ấp X7, xã Y, huyện Z1 nên buộc ông T1 giao bà T sẽ thuận lợi trong việc đi lại canh tác. Theo Biên bản định giá tài sản ngày 27/10/2020, đơn giá đất tại thửa 485, 472 là 60.000 đồng/m², thành tiền: 4.360,3m² x 60.000 đồng/m² = 261.618.000 đồng. Buộc bà T thanh toán lại ông T1 50% giá trị tài sản là số tiền 130.809.000 đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận kháng cáo của ông T1; Giữ nguyên án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Miễn nộp án phí phúc thẩm đối với bà T, ông T1 do thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm về việc chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Mai Văn L, bà Nguyễn Thị Th, Mai Tứ Q, Mai Phú Q1; dành cho ông Đoàn Văn B một vụ kiện dân sự khác với ông Đoàn Văn T1 về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất phần đất gần nhà ở của ông Đoàn Văn B tại thửa 666, tờ bản đồ số 32 nếu ông Đoàn Văn B, ông Đoàn Văn T1 có yêu cầu; về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng khác không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 289, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Đoàn Thị T.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Đoàn Văn T1; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 31/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ vào các Điều 29, 33, 34, 35, 37, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị T.

1.1 Công nhận ông Đoàn Văn T1 sở hữu, sử dụng thửa đất 666, tờ bản đồ 32, diện tích 768,3m² (trong đó: đất ở 120m², đất trồng cây lâu năm 648,3m²), địa chỉ: X2, Y2, thành phố Z và căn nhà cấp 4 mang số 240/52/1 (gồm nhà chính diện tích 75,99m², kết cấu khung cột bê tông cốt thép, mái tole, có trần, vách tường độc lập, nền lát gạch men; nhà phụ diện tích 13,78m², kết cấu khung cột đúc + thép hộp, mái tole, không trần, nền láng xi măng + gạch tàu, vách tole + lưới B40) cùng cây trồng gồm 15 cây dừa 15 năm tuổi, 15 cây dừa 04 năm tuổi, 01 cây mít 05 năm tuổi, 01 cây mít 10 năm tuổi.

1.2 Buộc ông Đoàn Văn T1 giao bà Đoàn Thị T sở hữu, sử dụng quyền sử dụng đất thửa đất 118, tờ bản đồ 35, diện tích 144,8m², mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ: X2, Y2, thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long.

1.3 Buộc ông Đoàn Văn T1 giao bà Đoàn Thị T sở hữu, sử dụng quyền sử dụng đất thửa 472, diện tích 3.920m² tờ bản đồ 16, mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ: ấp X7, xã Y, huyện Z1, tỉnh Vĩnh Long.

1.4 Buộc ông Đoàn Văn T1 giao bà Đoàn Thị T sở hữu, sử dụng quyền sử dụng đất thửa 485, diện tích 440,3m², tờ bản đồ 16, mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ: ấp X7, xã Y, huyện Z1, tỉnh Vĩnh Long.

1.5 Buộc ông Đoàn Văn T1 thanh toán lại bà Đoàn Thị T số tiền 172.122.400 đồng (Một trăm bảy mươi hai triệu một trăm hai mươi hai ngàn bốn trăm đồng).

1.6 Buộc bà Đoàn Thị T thanh toán lại ông Đoàn Văn T1 số tiền 190.809.000 đồng (Một trăm chín mươi triệu tám trăm lẻ chín ngàn đồng).

1.7 Công nhận ông Đoàn Văn T1 sở hữu các tài sản gồm 01 bộ li quăng gỗ thao lao, 01 tủ thờ gỗ thao lao, 01 tủ quần áo ngăn gỗ thao lao, 01 tủ ly sườn kính, 01 bộ ghế salon gỗ thao lao, 01 xe mô tô Wave màu đỏ.

1.8 Các đương sự liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện kê khai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản theo pháp luật quy định.

2. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành án xong, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí phúc thẩm: Miễn nộp án phí phúc thẩm đối với bà Đoàn Thị T, ông Đoàn Văn T1 do thuộc trường hợp người cao tuổi.

4. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm về việc chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Mai Văn L, bà Nguyễn Thị Th, Mai Tứ Q, Mai Phú Q1; dành cho ông Đoàn Văn B một vụ kiện dân sự khác với ông Đoàn Văn T1 về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất phần đất gắn nhà ở của ông Đoàn Văn B tại thửa 666, tờ bản đồ số 32 nếu ông Đoàn Văn B, ông Đoàn Văn T1 có yêu cầu; về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng khác không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC: 01;
- VKSNDTVL: 02;
- TNV: 01;
- TAND TP.VL 01;
- Chi cục TP.VL; 01;
- Đ/s: 09;
- Lưu hồ sơ vụ án: 06.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Tư